

Số: 07 /2024/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 3 năm 2024

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
GiờC	Ngày25/3
Kính chuyển.....TTĐT	

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi
một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ.....C
	Ngày.....25/3/2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019:

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế
tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của
Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài
nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của
Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác
khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá
tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Kết luận số 1501-KL/BCSD ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ban
Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng làm cơ sở tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định, thu, nộp tiền thuế tài nguyên và xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên:

a) Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục I);

b) Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục II).

2. Hệ số quy đổi một số tài nguyên khoáng sản (chi tiết tại Phụ lục III).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 4 năm 2024.

2. Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kê khai và nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Hàng năm rà soát thông tin liên quan đến giá tính thuế tài nguyên, trường hợp có biến động, cung cấp thông tin về Sở Tài chính trước ngày 15/10 để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

2. Sở Tài chính:

a) Hàng năm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/11 để xem xét ban hành, công bố Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng từ ngày 01/01 năm tiếp theo liền kề theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Chủ trì với các cơ quan, đơn vị báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện quyết định (nếu có).

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Như Điều 4;
- LDVP;
- Sở Tư pháp;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Lâm Đồng;
- TT THDL và CDS tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp



PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI,
KHÔNG KIM LOẠI VÀ NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07/2024/QĐ-UBND ngày 21/3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
	14				Vàng		
		1401			Quặng vàng gốc		
			140101		Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	tấn	935.000
			140102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au}$ < 3 gram/tấn	tấn	1.365.000
			140103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au}$ < 4 gram/tấn	tấn	1.950.000
			140104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au}$ < 5 gram/tấn	tấn	2.565.000
			140105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au}$ < 6 gram/tấn	tấn	3.285.000
			140106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au}$ < 7 gram/tấn	tấn	3.900.000
			140107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au}$ < 8 gram/tấn	tấn	4.620.000
			140108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.230.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		I402			Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	770.000.000
		I403			Tinh quặng vàng		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	158.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	180.000.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.280.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.790.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.300.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.810.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	3.372.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			160302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			160303		Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	17				Wolfram, Antimoan		
		1701			Wolfram		
			170101		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.850.000
			170102		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.770.000
			170103		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000
			170104		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000
			170105		Quặng Wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	6.084.000
	19				Nhôm, Bauxite		
		1902			Quặng Bauxite Laterit	tấn	390.000
II					KHOÁNG SẮN KHÔNG KIM LOẠI		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II2				Đá, Sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	850.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ²	m ³	1.700.000
				II1020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II1020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II1020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá học	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	200.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	360.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	350.000
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m ³	7.000.000
		II802			Đá Granite màu	m ³	5.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					đỏ		
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.125.000
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	3.400.000
		II805			Đá gabbro và diorit	m ³	4.250.000
		II806			Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	900.000
	II9				Sét chịu lửa		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323.000
		II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153.000
	III1				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	300.000
		III102			Cao lanh đã rây	tấn	800.000
		III103			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
	III9				Than khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II1901			Than bùn	tấn	280.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2403			Quặng Diatomite khai thác	tấn	210.000
		II2407			Sét Bentonite	m ³	300.000
V					NUỚC THIÊN NHIÊN		
	VI				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất	m ³	775.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)		
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	m ³	5.348
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM
TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07/2024/QĐ-UBND ngày 21/3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			Cắm lai		
			III10101		Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000
			III10102		25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103		D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000
		III102			Cắm liên (Cà gản)	m ³	5.110.000
		III103			Dáng hương (Giáng hương)	m ³	20.000.000
		III104			Du sam	m ³	18.000.000
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)	m ³	
			III10501		D < 25cm	m ³	5.200.000
			III10502		25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000
			III10503		D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III107			Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701		D < 25cm	m ³	4.000.000
			III10702		25cm ≤ D < 50cm	m ³	8.500.000
			III10703		D ≥ 50 cm	m ³	15.000.000

		III115			Muồng đen	m ³	4.620.000
		III116			Pơ mu		
			III11601		D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602		25cm ≤ D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603		D ≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117			Sơn huyết	m ³	7.000.000
		III119			Trắc		
			III11901		D<25cm	m ³	7.300.000
			III11902		25cm ≤ D<35cm	m ³	12.400.000
			III11903		35cm ≤ D<50cm	m ³	21.600.000
			III11904		50cm ≤ D<65cm	m ³	51.730.000
			III11905		D ≥ 65 cm	m ³	128.600.000
		III120			Các loại khác		
			III12001		D<25cm	m ³	5.100.000
			III12002		25cm ≤ D<35cm	m ³	8.000.000
			III12003		35cm ≤ D<50cm	m ³	11.300.000
			III12004		D ≥ 50 cm	m ³	19.650.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cắm xe	m ³	7.000.000
		III203			Lim xanh		
			III20301		D<25cm	m ³	6.700.000
			III20302		25cm ≤ D<50cm	m ³	10.800.000
			III20303		D ≥ 50 cm	m ³	14.000.000
		III205			Kiên kiên		
			III20501		D<25cm	m ³	4.200.000

			III20502		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	7.300.000
			III20503		$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	13.300.000
		III210			Sến mủ	m^3	3.843.000
		III214			Các loại khác	m^3	
			III21401		$D < 25\text{cm}$	m^3	3.400.000
			III21402		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	6.300.000
			III21403		$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	10.500.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lăng	m^3	3.800.000
		III302			Cà chắc (cà chỉ)	m^3	
			III30201		$D < 25\text{cm}$	m^3	2.700.000
			III30202		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	3.800.000
			III30203		$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	4.200.000
		III304			Chò chỉ		
			III30401		$D < 25\text{cm}$	m^3	2.900.000
			III30402		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	4.100.000
			III30403		$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	9.000.000
		III305			Chò chai	m^3	5.000.000
		III306			Chua khét	m^3	5.400.000
		III308			Giổi		
			III30801		$D < 25\text{cm}$	m^3	6.300.000
			III30802		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	9.100.000
			III30803		$D \geq 50\text{ cm}$	m^3	13.000.000
		III312			Re hương	m^3	4.500.000
		III314			Sao đen	m^3	5.000.000

		III318			Vên vên	m ³	4.062.000
		III319			Các loại khác		
			III31901		D<25cm	m ³	1.700.000
			III31902		25cm ≤ D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903		35cm ≤ D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904		D ≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III402			Chắc khế	m ³	3.500.000
		III404			Dầu các loại	m ³	3.338.000
		III412			Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III414			Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m ³	1.300.000
			III41502		25cm ≤ D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503		35cm ≤ D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504		D ≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50107		Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302	25cm ≤ D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303	D ≥ 50 cm	m ³	4.400.000

		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50205		Keo	m ³	2.000.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	D<25cm	m ³	910.000
				III5021202	25cm ≤ D<50cm	m ³	2.000.000
				III5021203	D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50303		Mò cua (Mù cua/sữa)	m ³	2.296.000
			III50307		Các loại khác		
				III5030701	D<25cm	m ³	1.000.000
				III5030702	25cm ≤ D<50cm	m ³	2.000.000
				III5030703	D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	D<25cm	m ³	800.000
				III5040402	D ≥ 25 cm	m ³	1.976.000
	III6				Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m ³	Tính bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Góc, rễ	m ³	Tính bằng 50% giá bán gỗ tương ứng



PHỤ LỤC III
HỆ SỐ QUY ĐỔI MỘT SỐ LOẠI TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Hệ số quy đổi 01 m³ đá các loại ra m³ đá sau nổ mìn:

Số TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi
1	Bột đá	1,176
2	Đá mi	1,176
3	Đá 0x2,5	1,176
4	Đá 0x4	1,111
5	Đá 0x6	1,111
6	Đá 1x1,8	1,250
7	Đá 1x2	1,250
8	Đá 1x2,5	1,250
9	Đá 2x4	1,176
10	Đá 2x6	1,111
11	Đá 5x7	1,111
12	Đá chẻ	1,000

2. Hệ số quy đổi 1.000 viên gạch các loại ra m³ đất làm gạch:

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Gạch 4 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,265
2	Gạch 4 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,045
3	Gạch 4 lỗ 8A tròn, 8B tròn	1,430
4	Gạch 4 lỗ 8A vuông, 8B vuông	1,210

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
5	Gạch 4 lỗ 9A tròn	2,090
6	Gạch 4 lỗ 9A vuông, 9B vuông	1,650
7	Gạch 6 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,815
8	Gạch 6 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,650
9	Gạch 6 lỗ 8A, 8B	1,980
10	Gạch bát tràng 25A	3,300
11	Gạch cách âm	9,900
12	Gạch cách nhiệt	2,530
13	Gạch lát vỉa hè 20x 20A, 20 x 20B	1,760
14	Gạch thẻ 9 x 4,5 x 19A	1,265
15	Gạch thẻ 2 lỗ lớn A	2,200
16	Gạch thẻ 7,5A	0,770
17	Gạch con sâu	1,760
18	Ngói lợp A, ngói lợp B	2,200
19	Ngói lợp nửa	1,100
20	Ngói nóc	2,750
21	Gạch tàu lóc không chân 30x30	4,060
22	Gạch tàu có chân 25x25	2,900
23	Gạch chữ U	2,670
24	Gạch ống 7,5 x 7,5 x 17,5	1,000
25	Gạch ống 8 x 8 x 18	1,450

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
26	Gạch 6 lỗ 7,5 x 11 x 17,5	1,740
27	Gạch 6 lỗ 8 x 12 x 18	2,088
28	Gạch thẻ 7,5 x 4 x 17,5	0,870
29	Gạch thẻ 8 x 4,5 x 18	1,044
30	Gạch thẻ 9 x 5 x 20	1,160

3. Hệ số quy đổi 01 tấn kaolin thành phẩm ra tấn Cao lanh thô:

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Cao lanh lọc ướt	3,00
2	Cao lanh nghiền	1,10
3	Cao lanh qua sàng bột cát	1,10

4. Hệ số quy đổi 01 tấn Diatomite thành phẩm ra tấn Diatomite thô (đồng chất):

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Diatomite bột	1,20
2	Diatomite viên	1,34

5. Hệ số quy đổi 01 tấn than bùn nghiền ra 01 tấn than bùn thô là 2,00.

6. Hệ số quy đổi quặng tinh Bauxite (quặng tinh đã qua sàng tuyển) tương ứng với sản lượng quặng Bauxit nguyên khai chuyển sang là 2,29./.